

Số: 823 /TTr-UBND

Điện Biên, ngày 25 tháng 3 năm 2022

TỜ TRÌNH

Phê duyệt nhu cầu, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đầu tư công số 39/2019/QH13 ngày 13/6/2019 và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Công văn số 847/BKHĐT-TH ngày 11/02/2022 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc đơn đốc hoàn thiện thủ tục đầu tư CTMTQG, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 và phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2022;

Sau khi xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh về nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 như sau:

I. Khái quát Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025:

1. Mục tiêu tổng quát:

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt lên mức sống tối thiểu, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia, nâng cao chất lượng cuộc sống; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

2. Mục tiêu cụ thể

Giai đoạn 2021 - 2025 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân hằng năm từ 4%, huyện nghèo giảm từ 5,5% trở lên. Trong đó tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều giảm từ 34,9% năm 2021 xuống còn dưới 18,9% năm 2025 (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025).

3. Các dự án thành phần của Chương trình:

Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 gồm 7 dự án thành phần gồm:

- Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: gồm 2 tiểu dự án.
- Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo.
- Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng: gồm 3 tiểu dự án
- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: gồm 2 tiểu dự án.
- Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo.
- Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin: gồm 2 tiểu dự án.
- Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình: gồm 2 tiểu dự án.

II. Phương pháp tổng hợp danh mục, dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2022

Các dự án thành phần tổng hợp là các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển thuộc Tiểu dự án 1 thuộc Dự án 1 và Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 3 thuộc Dự án 4 theo Quy định tại Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở nội dung rà soát, đề xuất danh mục của các huyện và nội dung tổng hợp của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Các dự án thành phần chưa tổng hợp gồm các dự án sử dụng vốn sự nghiệp thuộc Dự án 2, Dự án 3, Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4, Dự án 5, Dự án 6; Dự án 7 và tiểu dự án 2 thuộc Dự án 1 (do chưa được Chính phủ phê duyệt Đề án).

III. Nguyên tắc phân bổ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025:

Tuân thủ theo Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (*trong đó vốn ngân sách địa phương đối ứng tối thiểu bằng 3% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình*).

- Đối với nguồn vốn đối ứng Ngân sách địa phương dự kiến để thực hiện Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2021-2025, dự kiến lấy từ các danh mục dự án nằm trong nguồn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 tại địa bàn các huyện nghèo để sử dụng đối ứng cho phần cân đối ngân sách địa phương của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 (*dự kiến là các danh mục dự án ở phần ghi chú ở Phụ lục chi tiết kèm theo*) để đảm bảo tối thiểu đối ứng 3% theo quy định.

IV. Nội dung dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025 là **2.072.560** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **2.036.010** triệu đồng.

Tổng mức vốn đầu tư phát triển dự kiến giai đoạn 2021-2025 của Chương trình là: **1.948.660** triệu đồng, trong đó vốn NSTW là **1.893.210** triệu đồng; vốn đối ứng ngân sách địa phương (*bằng 3% vốn NSTW*) là **56.796** triệu đồng; dự kiến Kế hoạch đầu tư công nguồn vốn đầu tư phát triển (*vốn ngân sách trung ương*) năm 2022 khoảng **637.000** triệu đồng, cụ thể:

1. Dự án 1 - Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo:

- Tổng nhu cầu vốn giai đoạn vốn 2021-2025 là: **1.898.410** triệu đồng, trong đó NSTW là **1.873.310** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 là: **1.804.210** triệu đồng, trong đó NSTW là **1.757.210** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2022 là: **637.000** triệu đồng.

2. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững.

- Nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025 là: **174.150** triệu đồng, trong đó NSTW là **162.700** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025 là: **144.450** triệu đồng, trong đó NSTW **136.000** triệu đồng.

- Dự kiến bố trí kế hoạch vốn NSTW năm 2022 là: **71.000** triệu đồng.

3. Dự kiến vốn đối ứng ngân sách địa phương nguồn vốn đầu tư phát triển đối ứng thực hiện chương trình (*bằng 3% vốn NSTW*) là : **56.796** triệu đồng.

(*Chi tiết như phụ lục kèm theo*).

Trên đây là Tờ trình phê duyệt nhu cầu, dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2022 Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

Phụ lục**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ TRUNG HẠN 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH ĐIỆN BIÊN**(Kèm theo Tờ trình số 823 /TTr-UBND ngày 25/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	2	9	10	13	14		13	14		17
A	Tổng hợp chung theo Dự án, đơn vị	2.072.560	2.036.010	1.948.660	1.893.210	56.796	637.000	637.000	19.110	Vốn đối ứng tính bằng 3% trên tổng nguồn vốn NSTW
A.1	Dự án 1 – Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo.	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
1	Huyện Nậm Pồ	315.800	315.800	259.300	259.300		82.000	82.000		
2	Huyện Mường Ảng	226.160	225.960	226.160	225.960		82.000	82.000		
3	Huyện Tủa Chùa	272.650	265.350	260.650	253.350		74.000	74.000		
4	Huyện Mường Chà	256.900	256.900	253.400	253.400		78.000	78.000		
5	Huyện Điện Biên Đông	282.410	280.010	263.210	238.910		89.000	89.000		
6	Huyện Tuần Giáo	265.240	250.040	262.240	247.040		82.000	82.000		
7	Huyện Mường Nhé	279.250	279.250	279.250	279.250		79.000	79.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
A.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	174.150	162.700	144.450	136.000		71.000	71.000		
II.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	159.150	147.700	129.450	121.000		69.000	69.000		
1	Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	49.000	49.000	46.500	46.500		21.000	21.000		
2	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Điện Biên	78.450	70.000	70.950	62.500		38.000	38.000		
3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	31.700	28.700	12.000	12.000		10.000	10.000		
II.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
1	Sở Lao động TBXH	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
B	Chi tiết danh mục theo từng dự án, đơn vị	2.072.560	2.036.010	1.948.660	1.893.210		637.000	637.000		
B.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	1.898.410	1.873.310	1.804.210	1.757.210		566.000	566.000		
I	Huyện Nậm Pồ	315.800	315.800	259.300	259.300		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực giao thông	155.950	155.950	155.950	155.950		44.000	44.000		
1	Đường Trung tâm huyện - Nà Khoa, huyện Nậm Pồ (Đường Giao thông B với các thông số chủ yếu như sau: Tổng chiều dài tuyến L = 9km)	39.950	39.950	39.950	39.950		15.000	15.000		
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ (Đường Giao thông B với các thông số chủ yếu như sau: Tổng chiều dài tuyến L = 22km)	90.000	90.000	90.000	90.000		19.000	19.000		
3	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ (Cầu BTCT DUL chiều dài dự kiến L=68m và đoạn đường vượt nối đầu cầu)	26.000	26.000	26.000	26.000		10.000	10.000		
*	Lĩnh vực văn hoá	130.000	130.000	73.500	73.500		20.000	20.000		
1	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	50.000	50.000	50.000	50.000		15.000	15.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án									Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
2	Xây dựng Nhà văn hóa các bản trên địa bàn 09 xã (Xã Si Pa Phìn, Phìn Hồ, Chà Cang, Chà Nưa, Nà Hỳ, Nậm Chua, Nà Khoa, Vàng Đán, Nà Bùng) huyện Nậm Pồ	80.000	80.000	23.500	23.500		5.000	5.000		
*	Lĩnh vực y tế	6.000	6.000	6.000	6.000		4.000	4.000		
1	Dự án: Phòng khám đa khoa khu vực Si Pa Phìn, huyện Nậm Pồ	6.000	6.000	6.000	6.000		4.000	4.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	23.850	23.850	23.850	23.850		14.000	14.000		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Chà Cang	10.100	10.100	10.100	10.100		7.000	7.000		Sở GD&ĐT đề xuất
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nậm Pồ	13.750	13.750	13.750	13.750		7.000	7.000		Sở GD&ĐT đề xuất
II.2	Huyện Mường Ảng	226.160	225.960	226.160	225.960		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	135.560	135.560	135.560	135.560	0	37.000	37.000		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	13.910	13.910	13.910	13.910		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
2	Đầu tư xây dựng, cải tạo khu nội trú học sinh, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Mường Ảng	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
3	Đầu tư xây dựng nhà Ban Giám hiệu; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng, huyện Mường Ảng	10.750	10.750	10.750	10.750		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
4	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng (dự kiến 20 phòng học, Nhà BGH 8 phòng; 02 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ	25.000	25.000	25.000	25.000		7.000	7.000		
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng (6 phòng)	3.500	3.500	3.500	3.500		2.000	2.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng (6 phòng)	3.900	3.900	3.900	3.900		2.500	2.500		
7	Trường tiểu học xã Ngồi Cáy (12 phòng học, nhà hiệu bộ)	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		
8	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Càng (04 phòng học và hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500		1.500	1.500		
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ TrườngTiểu học Ảng Nura (06 phòng học trường trung tâm và các hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500		1.500	1.500		
10	Xây dựng nhà lớp học Trường Tiểu học Mường Lạn (08 phòng học và các hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000		2.500	2.500		
11	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cáy (04 phòng học bộ môn, 07 phòng nội trú và các hạng mục phụ trợ)	7.500	7.500	7.500	7.500					
12	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTTH bản Bua, xã Ảng Tờ (Xây dựng 08 phòng học và các hạng mục phụ trợ)	6.000	6.000	6.000	6.000					
13	Xây dựng nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường PTDT bán trú tiểu học xã Ảng Tờ (08 phòng học, nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ)	8.000	8.000	8.000	8.000					
14	Nhà lớp học + nhà hiệu bộ Trường Mầm non Ảng Tờ (dự kiến 05 phòng học, nhà hiệu bộ)	5.500	5.500	5.500	5.500					
15	Nhà lớp học Trường Tiểu học Mường Đẳng (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
16	Nhà lớp học Trường THCS Năm Lịch (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án				Trong đó:			Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
17	Nhà lớp học Trường Tiểu học Năm Lịch (dự kiến 08 phòng học và hạng mục phụ trợ)	6.000	6.000	6.000	6.000					
*	Lĩnh vực y tế	12.600	12.400	12.600	12.400		8.000	8.000		
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	5.000	5.000	5.000	5.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
2	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngồi Cáy, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	7.600	7.400	7.600	7.400		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
*	Lĩnh vực văn hoá, thể thao	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
1	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao của huyện)	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
*	Giao thông	72.000	72.000	72.000	72.000	0	32.000	32.000		
1	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngồi Cáy) (Đường GTNT A, láng nhựa, L = 2,2km, công trình trên tuyến)	30.000	30.000	30.000	30.000		10.000	10.000		
2	Đường liên xã Năm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Năm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)-GTNT B, L=5km	17.000	17.000	17.000	17.000		7.000	7.000		
3	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	8.000	8.000	8.000	8.000		5.000	5.000		
4	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngồi Cáy (L=16km, đường GTNT A, láng nhựa)	17.000	17.000	17.000	17.000		10.000	10.000		
II.3	Huyện Tủa Chùa	272.650	265.350	260.650	253.350		74.000	74.000		
*	Lĩnh vực giao thông	132.500	132.500	120.500	120.500	0	18.000	18.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Đường giao thông bến thủy Huổi Trảng, Huổi Sỏ, Mường Lay	30.000	30.000	30.000	30.000		10.000	10.000		
2	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đê Dê Hu - Sính Phình	20.000	20.000	20.000	20.000		8.000	8.000		
3	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tở đi Sín Chải, Huổi Sỏ	30.000	30.000	30.000	30.000					
4	Nâng cấp tuyến đường Lầu Câu Phình (xã Lao Xả Phình) - Làng Sàng (xã Tả Sìn Thàng)	8.500	8.500	8.500	8.500					
5	Nâng cấp tuyến đường Pàng Dề (Xá Nhè) -Phình Sáng, Tuần Giáo	30.000	30.000	18.000	18.000					
6	Nâng cấp tuyến đường Xá Nhè - Mường Đun	14.000	14.000	14.000	14.000					
*	Lĩnh vực thủy lợi, nước sinh hoạt	37.500	34.600	37.500	34.600	0	10.000	10.000		
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tòa Chùa	14.500	11.600	14.500	11.600		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Nước sinh hoạt trung tâm xã Trung Thu, huyện Tòa Chùa	15.000	15.000	15.000	15.000		5.000	5.000		
3	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Tả Phìn, Tả Sìn Thàng và các bản lân cận	8.000	8.000	8.000	8.000					
*	Lĩnh vực văn hóa, thể thao	35.000	35.000	35.000	35.000		15.000	15.000		
1	Sân Vận động Huyện Tòa Chùa	35.000	35.000	35.000	35.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực y tế	12.000	12.000	12.000	12.000		6.000	6.000		
1	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Xá Nhè, huyện Tòa Chùa	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
2	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tòa Chùa	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	55.650	51.250	55.650	51.250		25.000	25.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	22.400	20.000	22.400	20.000		7.000	7.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	9.800	7.800	9.800	7.800		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	13.900	13.900	13.900	13.900		8.000	8.000		Sở GD&ĐT đề xuất
4	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông DTNT THPT huyện Tủa Chùa	9.550	9.550	9.550	9.550		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
II.4	Huyện Mường Chà	256.900	256.900	253.400	253.400		78.000	78.000		
*	Lĩnh vực giao thông	57.000	57.000	57.000	57.000		30.500	30.500		
1	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	12.000	12.000	12.000	12.000		7.500	7.500		
2	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	25.000	25.000	25.000	25.000		13.000	13.000		
3	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	20.000	20.000	20.000	20.000		10.000	10.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	199.900	199.900	196.400	196.400	-	47.500	47.500		
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	13.900	13.900	13.900	13.900		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
2	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	9.000	9.000	9.000	9.000		5.000	5.000		
3	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	14.500	14.500	14.500	14.500		7.000	7.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	11.000	11.000	11.000	11.000		6.500	6.500		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500		6.000	6.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Nèn, xã Nậm Nèn (phòng học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.000	9.000	9.000	9.000		6.000	6.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	22.500	22.500	22.500	22.500		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	10.500	10.500	10.500	10.500		3.000	3.000		
9	Xây mới Trường mầm non Huổi Lèng, xã Huổi Lèng	9.000	9.000	9.000	9.000		3.000	3.000		
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	12.000	12.000	12.000	12.000		3.000	3.000		
11	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	8.500	8.500	8500	8500					
12	Sửa chữa cơ sở vật chất và thiết bị Trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Chà	5.500	5.500	5.000	5.000					
13	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	11.000	11.000	11.000	11.000					

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
14	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Mường Anh xã Pa Ham (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.000	9.000	9000	9000					
15	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	8.000	8.000	8.000	8.000					
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham (phòng học, phòng nội trú, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500					
17	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Huổi Mí, xã Huổi Mí (phòng học, phòng công vụ, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	9.500	9.500	9.500	9.500					
18	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non số 2 Mường Mươn, xã Mường Mươn (phòng học, phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	6.000	6.000	5.000	5.000					
17	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non số 1 Na Sang, xã Na Sang (phòng học, phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	7.000	7.000	5.000	5.000					
18	Nâng cấp, sửa chữa trường Mầm non Mường Tùng, xã Mường Tùng (phòng công vụ và các công trình phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
II.5	Huyện Điện Biên Đông	282.410	280.010	263.210	238.910	0	89.000	89.000		
*	Công trình giao thông	137.000	137.000	124.000	124.000		44.000	44.000		
1	Đường giao thông liên xã bản Tin Tộc A - Nậm Ma - Mường Ten (xã Pú Hồng) - Huổi Mí (xã Sam Kha)-13km	35.000	35.000	31.000	31.000		10.000	10.000		
2	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Na Hay - Tìa Ghénh - Háng Súa xã Tìa Dinh - xã Sam Kha-13km	35.000	35.000	31.000	31.000		10.000	10.000		
3	Đường giao thông liên xã bản Phá Khẩu - Phi Súa (xã Phình Giàng, huyện Điện Biên Đông) - Phi Cao (xã Mường Nhà, huyện Điện Biên)-7km	19.000	19.000	19.000	19.000		6.000	6.000		
4	Nâng cấp đường giao thông liên xã bản Nà Nénh C (xã Pú Hồng) - Na Su - Chua Ta (xã Tìa Dinh)-18km	48.000	48.000	43.000	43.000		18.000	18.000		
*	Công trình điện sinh hoạt	10.000	10.000	10.000	10.000		3.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tâu Xa Dung)-8,5km	10.000	10.000	10.000	10.000		3.000	3.000		
*	Công trình thủy lợi	13.500	13.500	13.500	13.500		5.000	5.000		
1	Thủy lợi Na Ngựu xã Phi Nhừ (phục vụ dân bản Na Ngựu xã Phi nhừ và dân bản Pa Vạt xã Mường Luân) -126,8ha	8.500	8.500	8.500	8.500		3.000	3.000		
2	Thủy lợi Suối Tông Sớ bản Nà Nénh C xã Pú Hồng -13ha	5.000	5.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
*	Công trình nước sinh hoạt	11.000	11.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
1	NSH các xã Tia Đình, Pú Hồng (Trung tâm xã mới, bản Háng Sua xã Tia Đình; bản Ao Cá xã Pú Hồng)	11.000	11.000	5.000	5.000		2.000	2.000		
*	Công trình giáo dục đạt chuẩn quốc gia	105.910	105.510	105.710	83.410	0	33.000	33.000		
1	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	38.000	37.800	37.800	20.000		8.000	8.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	14.500	14.300	14.500	10.000		4.000	4.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	13.420	13.420	13.420	13.420		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
4	Đầu tư xây dựng nhà Ban Giám hiệu, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Luân	13.420	13.420	13.420	13.420		6.000	6.000		Sở GD&ĐT đề xuất
5	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	13.570	13.570	13.570	13.570		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
6	Xây dựng trường Mầm non Pú Hồng, xã Pú Hồng, huyện Điện Biên Đông (03 phòng quản trị; 14 phòng học, 11 phòng ngủ và các hạng mục phụ trợ (15 Nhà bếp, 15 nhà vệ sinh, nhà bảo vệ, ga ra để xe, cổng trường, tường bao, sân trường cho 10 điểm trường,...))	13.000	13.000	13.000	13.000		5.000	5.000		
*	Lĩnh vực y tế	5.000	3.000	5.000	3.000		2.000	2.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	5.000	3.000	5.000	3.000		2.000	2.000		Lồng ghép vốn NSDP
II.6	Huyện Tuần Giáo	265.240	250.040	262.240	247.040		82.000	82.000		
*	Lĩnh vực văn hoá thể thao	65.000	52.000	65.000	52.000		15.000	15.000		
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	65.000	52.000	65.000	52.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực giao thông	83.000	83.000	83.000	83.000		40.000	40.000		
1	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	26.000	26.000	26.000	26.000		15.000	15.000		
2	Đường liên xã Quài Cang - Tủa Tình	27.000	27.000	27.000	27.000		10.000	10.000		
3	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	30.000	30.000	30.000	30.000		15.000	15.000		
*	Lĩnh vực y tế	37.600	37.400	37.600	37.400	0	12.000	12.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quài Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	7.600	7.400	7.600	7.400		3.000	3.000		Lồng ghép vốn NSDP
3	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	30.000	30.000	30.000	30.000		9.000	9.000		Sở Y tế đề xuất
*	Lĩnh vực giáo dục	79.640	77.640	76.640	74.640	0	15.000	15.000		
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quài Tở, huyện Tuần Giáo	10.000	8.000	10.000	8.000		5.000	5.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mùn Chung	11.640	11.640	11.640	11.640		7.000	7.000		Sở GD&ĐT đề xuất
3	Trường PTDTBT tiểu học Khoong Hín	30.000	30.000	27.000	27.000		3.000	3.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
4	Trường PTDTBT THCS và Tiểu học Pú Xi	28.000	28.000	28.000	28.000					
II.7	Huyện Mường Nhé	279.250	279.250	279.250	279.250	0	79.000	79.000		
*	Lĩnh vực giáo dục	225.750	225.750	225.750	225.750	0	58.000	58.000		
1	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Nhé	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
2	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường phổ thông DTNT THPT huyện Mường Nhé	14.500	14.500	14.500	14.500		5.000	5.000		Sở GD&ĐT đề xuất
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mỳ (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	7.450	7.450	7.450	7.450		4.000	4.000		
4	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Chung Chải số 2 (4 Phòng học + nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	15.000	15.000	15.000	15.000		5.000	5.000		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Pá Mỳ ('Sửa chữa dãy nhà Hiệu bộ, nhà lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ)	4.000	4.000	4.000	4.000		2.000	2.000		
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sìn (7 Phòng học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	14.200	14.200	14.200	14.200		5.000	5.000		
7	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	8.150	8.150	8.150	8.150		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Pồ (4 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	6.800	6.800	6.800	6.800		3.000	3.000		
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Toong số 1 (5 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	8.150	8.150	8.150	8.150		5.000	5.000		
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Quảng Lâm (7 Phòng học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	19.350	19.350	19.350	19.350		5.000	5.000		
11	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sìn (6 Phòng học, Sửa chữa nhà Hiệu bộ, nhà lớp học, nhà công vụ)	8.800	8.800	8.800	8.800		5.000	5.000		
12	Nâng cấpTrường THCS Huổi Léch (3 phòng học bộ môn Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng và các hạng mục phụ trợ)	7.200	7.200	7.200	7.200		3.000	3.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
13	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT Tiểu học và THCS Sen Thượng đạt chuẩn quốc gia (4 Phòng học, 8 phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	17.400	17.400	17.400	17.400		5.000	5.000		
14	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng, Sửa chữa 01 dãy nhà lớp học, 04 dãy nhà nội trú cho học sinh, phòng họp Hội đồng)	13.000	13.000	13.000	13.000		3.000	3.000		
15	Nâng cấp trung tâm giáo dục thường xuyên - Giáo dục nghề nghiệp huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và hạng mục phụ trợ)	10.000	10.000	10.000	10.000					
16	Nâng cấp, sửa chữa Trường tiểu học và THCS Sín Thầu (02 phòng học, kê chống sạt lở đất khu Tiểu học, Sửa chữa các dãy nhà Hiệu bộ và lớp học, nhà nội trú học sinh)	9.800	9.800	9.800	9.800					
17	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Quảng Lâm (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng)	6.400	6.400	6.400	6.400					
18	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Nậm Kè (Nhà làm việc Ban giám hiệu, Nhà nội trú học sinh, Nhà thi đấu đa năng)	7.200	7.200	7.200	7.200					
19	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Chung Chải (2 Phòng học, 6 phòng chức năng, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ)	7.800	7.800	7.800	7.800					
20	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Mường Nhé (7 Phòng học, 2 phòng chức năngvà các hạng mục phụ trợ)	13.700	13.700	13.700	13.700					
21	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Nậm Kè Số 2 (1 Phòng học và các hạng mục phụ trợ)	2.750	2.750	2.750	2.750					
22	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Mường Toong	3.600	3.600	3.600	3.600					
23	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Chung Chải (4 Phòng học)	2.400	2.400	2.400	2.400					
24	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Mường nhé (6 Phòng học)	3.600	3.600	3.600	3.600					
*	Công trình văn hoá, thể thao	43.500	43.500	43.500	43.500	0	16.000	16.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
1	Nâng cấp Quảng trường và vỉa hè trung tâm huyện Mường Nhé (Sân, Tường rào, và lát vỉa hè)	35.000	35.000	35.000	35.000		16.000	16.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Khu vui chơi giải trí và hệ thống điện chiếu sáng trung tâm huyện Mường Nhé (Sân, Tường rào, các hạng mục phụ trợ)	5.000	5.000	5.000	5.000					
3	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Văn hoá, Truyền thanh, Truyền hình huyện Mường Nhé (Nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ)	3.500	3.500	3.500	3.500					
*	Công trình khác	10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	5.000		
1	Kè bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)	10.000	10.000	10.000	10.000		5.000	5.000		
B.2	DỰ ÁN 4 - Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	174.150	162.700	144.450	136.000		71.000	71.000		
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	159.150	147.700	129.450	121.000		69.000	69.000		
I.1	Trường Cao đẳng nghề	49.000	49.000	46.500	46.500		21.000	21.000		
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	6.500	6.500	6.500	6.500		3.000	3.000		
2	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 2 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	4.500	4.500	4.500	4.500		2.000	2.000		
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	5.500	5.500	5.500	5.500		3.000	3.000		
4	Nâng cấp cải tạo nhà hội trường, Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	5.000	5.000	5.000	5.000		2.000	2.000		

		Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			
STT	Danh mục dự án	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Ghi chú
					Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSDP (đối ứng)	
5	Nâng cấp, cải tạo nhà lớp học số 02 Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	6.000	6.000	6.000	6.000		3.000	3.000		
6	Xây dựng xưởng thực hành Điện, Kỹ thuật xây dựng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	9.000	9.000	8.000	8.000		3.000	3.000		
7	Xây dựng xưởng thực hành Công nghệ ô tô Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	8.500	8.500	7.000	7.000		3.000	3.000		
8	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	4.000	4.000	4.000	4.000		2.000	2.000		
I.2	Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	78.450	70.000	70.950	62.500		38.000	38.000		
1	Trại thí nghiệm thực hành Trường CĐ KTKT Điện Biên	18.450	10.000	18.450	10.000		10.000	10.000		Lồng ghép vốn NSDP
2	Sửa chữa, cải tạo nhà thực hành quản trị nhà hàng khách sạn, Nhà ký túc xá và hạng mục phụ trợ	15.000	15.000	14.500	14.500		8.000	8.000		
3	Khu ký túc xá cho học sinh dân tộc nội trú	14.500	14.500	14.000	14.000		5000	5000		
4	Khu nhà thực hành cho các ngành, nghề trọng điểm	18.000	18.000	15.000	15.000		10000	10000		
5	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường	6.000	6.000	6.000	6.000		5.000	5.000		
6	Xây dựng mô hình nhà lưới kỹ thuật sản xuất rau an toàn	3.000	3.000	1.500	1.500					
7	Xây dựng khu nhà thực hành kỹ thuật chăn nuôi	3.500	3.500	1.500	1.500					
I.3	Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	31.700	28.700	12.000	12.000		10.000	10.000		
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà lớp học 4 tầng Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	15.000	12.000	4.000	4.000		5.000	5.000		

STT	Danh mục dự án	Tổng nhu cầu Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025		Dự kiến Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025			Dự kiến Kế hoạch 2022			Ghi chú
		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)		Vốn NSTW	Vốn NSĐP (đối ứng)	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	10.200	10.200	3.000	3.000		5.000	5.000		
3	Xây mới Nhà thể dục học sinh, sinh viên khu nội trú Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên	6.500	6.500	5.000	5.000					
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	15.000	15.000	15.000	15.000		2.000	2.000		